

Số: 4658/TGD-NHCT11

V/v giải trình số liệu BCTC riêng và
hợp nhất kiểm toán 2013

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("NHCT"), mã chứng khoán CTG, xin giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 trước và sau kiểm toán như sau:

- Số liệu Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của NHCT được kiểm toán (phát hành ngày 20/03/2014) có điều chỉnh một số thông tin so với Báo cáo tài chính do NHCT lập (đã công bố ngày 14/02/2014), chi tiết như tại Phụ lục kèm theo Công văn này.
- Nguyên nhân chênh lệch:
 - Bảng cân đối kế toán: Chủ yếu do cập nhật số liệu báo cáo tài chính sau kiểm toán tại công ty con, điều chỉnh phân loại lại một số khoản mục theo đúng bản chất nghiệp vụ, điều chỉnh bù trừ giao dịch nội bộ và trích lập bổ sung dự phòng cho vay, dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn và điều chỉnh trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Chủ yếu do cập nhật số liệu báo cáo tài chính sau kiểm toán tại công ty con, điều chỉnh phân loại lại một số khoản mục theo đúng bản chất nghiệp vụ, điều chỉnh bù trừ giao dịch nội bộ, tăng dự thu và trích lập bổ sung dự phòng cho vay, dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Chủ yếu do chênh lệch trong việc lấy số liệu các khoản chứng khoán tương đương tiền. Các chênh lệch khác chủ yếu do ảnh hưởng từ những điều chỉnh tại các khoản mục nêu trên.

Trân trọng./.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC *u*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TT Vốn, KTNB;
- Lưu VP, QLKTTC.



Nguyễn Văn Du

XÁC NHẬN CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP:

Chúng tôi xác nhận các ý kiến giải trình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là phù hợp với số liệu báo cáo tài chính năm 2013 của Ngân hàng.

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Anh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2013

Đơn vị: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số kiểm toán độc lập	Chênh lệch
A	TÀI SẢN			
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	5,725,012	5,723,720	1,292
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2,116)	(3,408)	1,292
X.	Tài sản Có khác	23,005,954	23,006,771	(817)
1.	Các khoản phải thu	10,423,340	10,423,764	(424)
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	9,932,859	9,933,252	(393)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	576,266,356	576,265,882	474
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	80,464,522	80,465,180	(658)
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	31,865,596	31,866,254	(658)
III.	Tiền gửi của khách hàng	364,576,334	364,575,676	658
VI.	Các khoản nợ khác	27,458,550	27,458,332	218
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	4,284,359	4,288,543	(4,184)
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22,768,203	22,763,801	4,402
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	522,971,904	522,971,686	218
VII.	Vốn và các quỹ	53,294,452	53,294,196	256
2.	Quỹ của TCTD	3,225,461	3,252,566	(27,105)
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	3,865,118	3,837,757	27,361
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	576,266,356	576,265,882	474

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2013

Đơn vị: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số Kiểm toán độc lập	Chênh lệch
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	43,943,121	43,943,514	(393)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26,085,866	26,085,874	(8)
I.	Thu nhập lãi thuần	17,857,255	17,857,640	(385)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	484,183	484,608	(425)
VIII.	Chi phí hoạt động	9,696,258	9,697,550	(1,292)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7,731,389	7,730,907	482
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,860,174	1,859,948	226
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,871,215	5,870,959	256

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2013

Đơn vị: triệu VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số Kiểm toán độc lập	Chênh lệch
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(25,400,249)	(25,396,080)	(4,169)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1,330,922	1,330,930	(8)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
		8,500,927	8,505,103	(4,176)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,333,958	2,333,845	113
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13,502,571)	(10,824,119)	(2,678,452)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
		50,914,443	50,910,266	4,177
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(16,160,602)	(16,159,944)	(658)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	74,978,853	74,978,195	658
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	7,352,153	7,347,976	4,177
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
		(529,831)	2,148,504	(2,678,335)
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(3,162,513)	(3,162,510)	(3)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
		(3,010,100)	(3,010,096)	(4)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
		12,250,831	14,929,170	(2,678,339)
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				
		71,431,057	74,109,396	(2,678,339)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2013

Đơn vị: triệu VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số kiểm toán độc lập	Chênh lệch
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,834,505	2,833,496	1,009
IV.	Chứng khoán kinh doanh	820,067	655,067	165,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	822,693	657,693	165,000
VI.	Cho vay khách hàng	372,989,119	372,988,742	377
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(3,299,849)	(3,300,226)	377
VII.	Chứng khoán đầu tư	82,840,025	83,002,468	(162,443)
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	80,461,693	80,627,909	(166,216)
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(208,416)	(212,189)	3,773
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3,114,375	3,113,083	1,292
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2,116)	(3,408)	1,292
X.	Tài sản Có khác	23,301,759	23,291,798	9,961
1.	Các khoản phải thu	10,500,705	10,487,749	12,956
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	10,033,504	10,035,489	(1,985)
3.	Tài sản Có khác	2,781,038	2,782,048	(1,010)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		576,383,612	576,368,416	15,196
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	80,464,091	80,464,749	(658)
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	31,865,165	31,865,823	(658)
III.	Tiền gửi của khách hàng	364,497,659	364,497,001	658
VI.	Các khoản nợ khác	27,995,832	27,982,425	13,407
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	4,361,917	4,365,827	(3,910)
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	23,129,002	23,111,685	17,317
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		522,094,238	522,080,831	13,407
VII.	Vốn và các quỹ	54,076,455	54,074,666	1,789
2.	Quỹ của TCTD	3,347,815	3,374,995	(27,180)
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	4,205,474	4,176,506	28,968
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		576,383,612	576,368,416	15,196

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2013

Đơn vị: triệu VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số kiểm toán độc lập	Chênh lệch
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	44,277,787	44,280,823	(3,036)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26,001,525	26,003,568	(2,043)
I.	Thu nhập lãi thuần	18,276,262	18,277,255	(993)
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,096,701	2,096,679	22
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	569,627	576,553	(6,926)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,527,074	1,520,126	6,948
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18,733	18,930	(197)
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23,394	8,033	15,361
6.	Chi phí hoạt động khác	460,472	436,531	23,941
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1,471,205	1,495,146	(23,941)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	173,973	172,759	1,214
VIII.	Chi phí hoạt động	9,906,546	9,909,654	(3,108)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11,875,545	11,874,045	1,500
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4,123,046	4,123,423	(377)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7,752,499	7,750,622	1,877
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,942,734	1,942,644	90
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,809,765	5,807,978	1,787
XV.	Lợi nhuận thuần sau thuế của CSH	5,794,236	5,792,449	1,787

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

Đơn vị: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Số Ngân hàng công bố	Số kiểm toán độc lập	Chênh lệch
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	42,190,398	42,191,450	(1,052)
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25,294,279)	(25,292,411)	(1,868)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1,554,793	1,547,844	6,949
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	504,998	493,474	11,524
05.	Chi phí khác	(136,096)	(112,156)	(23,940)
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8,909,062)	(8,910,917)	1,855
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8,895,927	8,902,459	(6,532)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(59,939,862)	(57,264,883)	(2,674,980)
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,412,132	2,412,018	114
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13,350,339)	(10,674,243)	(2,676,096)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,402,848)	(1,403,850)	1,002
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	50,655,356	50,652,387	2,969
16.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(16,350,710)	(16,350,052)	(658)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	75,392,352	75,391,694	658
20.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	7,158,499	7,155,530	2,969
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(388,580)	2,289,963	(2,678,543)
06.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	340,508	339,294	1,214
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3,176,064)	(3,177,276)	1,212
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	12,226,318	14,903,649	(2,677,331)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	71,538,653	74,215,984	(2,677,331)